

PHÁT TRIỂN THANG ĐO KĨ NĂNG HỢP TÁC CỦA SINH VIÊN THEO TIẾP CẬN KĨ NĂNG CỦA THẾ KỈ XXI

Đặng Thị Diệu Hiền^{1*}, Dương Thị Kim Oanh¹ và Nguyễn Văn Long Giang²

¹*Viện Sư phạm Kỹ thuật, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh*

²*Khoa Đào tạo Chất lượng cao, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh*

Tóm tắt. Hợp tác là một trong những kĩ năng được các nghiên cứu về kĩ năng ở thế kỉ XXI đề cập nhiều nhất vì đóng vai trò quan trọng trong học tập cũng như trong công việc. Mặc dù được quan tâm nghiên cứu nhiều song việc xây dựng thang đo để đánh giá kĩ năng này còn hạn chế. Dựa trên cơ sở lí luận về kĩ năng hợp tác theo hướng tiếp cận kĩ năng của thế kỉ XXI, nghiên cứu tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá và cấu trúc thành thang đo. Thang đo được phân tích qua 2 giai đoạn: (1) Nghiên cứu thử nghiệm dựa trên ý kiến nhận xét góp ý của 5 giảng viên cùng sinh viên và phân tích độ tin từ 92 phiếu tự đánh giá sinh viên; (2) Nghiên cứu chính thức trên 467 ý kiến trả lời của sinh viên để phân tích nhân tố khám phá và phân tích độ tin cậy. Kết quả nghiên cứu xác định có 22 tiêu chí được chia thành 4 nhân tố thuộc về 3 hợp phần. Trong đó, 4 tiêu chí của hợp phần kiến thức, 5 tiêu chí của hợp phần thái độ/ giá trị/ đạo đức, 13 tiêu chí của hợp phần kĩ năng gồm thành tố tương tác và làm việc hiệu quả với người khác/ nhóm đa văn hóa (4 tiêu chí) và quản lí dự án trong môi trường đa văn hóa, hướng dẫn hay quản lí người khác (9 tiêu chí) được lựa chọn.

Từ khóa: thang đo, tiêu chí đánh giá, kĩ năng hợp tác, làm việc nhóm, kĩ năng thế kỉ XXI.

1. Mở đầu

Đề đáp ứng được sự thay đổi về sự thay đổi nhanh chóng về nhiều mặt như tri thức, kinh tế, công nghệ, thông tin, văn hóa, xã hội... trong thế kỉ XXI, đòi hỏi người lao động phải có đa dạng các kĩ năng để đáp ứng được yêu cầu của công việc. Bên cạnh các kĩ năng chuyên môn, những nghiên cứu của các cá nhân và tổ chức đã xác định hệ thống giáo dục trong thế kỉ này phải trang bị cho người học những kĩ năng hoặc năng lực cốt lõi, cần thiết để họ không chỉ đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế dựa trên nền tảng tri thức mà còn giúp họ thành công trong công việc, những kĩ năng này được gọi là kĩ năng của thế kỉ XXI [1, 2]. Những kĩ năng của thế kỉ XXI được xác định và phân loại thành nhiều nhóm kĩ năng, song chưa có sự không thống nhất giữa các nghiên cứu tổ chức và cá nhân [3, 4]. Nghiên cứu tổng quan của Chalkiadaki (2018) từ 40 nghiên cứu

Ngày nhận bài: 21/11/2022. Ngày sửa bài: 22/12/2022. Ngày nhận đăng: 10/1/2023.

Tác giả liên hệ: Đặng Thị Diệu Hiền. Địa chỉ e-mail: hiendtd@hcmute.edu.vn

liên quan đến kỹ năng làm việc của thế kỷ XXI chỉ ra có gần 20 kỹ năng chính được chia thành 4 nhóm: (1) Kỹ năng cá nhân (tự quản lý và tự chủ, sáng tạo, giải quyết vấn đề và phản biện, thể hiện trong môi trường toàn cầu); (2) Kỹ năng xã hội (Giao tiếp, hợp tác, quan tâm đến văn hóa, quan tâm đến toàn cầu, lãnh đạo); (3) Thông tin và kiến thức (học tập, quản lý thông tin); (4) Hiểu biết về công nghệ số (tự tin sử dụng phương tiện truyền thông và công nghệ kỹ thuật số, thành thạo trong việc sử dụng công cụ kỹ thuật số, kỹ năng tương tác công nghệ số, sử dụng công nghệ số một cách có phản biện, khả năng tham gia vào môi trường công nghệ số một cách có đạo đức, có trách nhiệm và có văn hóa). Ban trung tâm giáo dục phổ thông Ấn Độ đề xuất chia các kỹ năng của thế kỷ XXI thành 3 nhóm kỹ năng là kỹ năng học tập, kỹ năng hiểu biết và kỹ năng sống được viết tắt là 3Ls (Learning skills, Literacy skills, Life skills). Nghiên cứu sắp xếp các kỹ năng thành phần trong mỗi nhóm theo theo chữ cái đầu tiên của tên tiếng Anh của từng kỹ năng sao cho dễ nhớ nhất, cụ thể nhóm: (1) Nhóm 4Cs: Kỹ năng học gồm kỹ năng phản biện, tư duy sáng tạo và đổi mới, hợp tác và giao tiếp (Critical Thinking, Creativity and Innovation, Collaboration, Communication), (2) Nhóm IMT: Kỹ năng hiểu biết gồm hiểu biết về thông tin, hiểu biết về đa phương tiện, hiểu biết về công nghệ (Information Literacy, Media Literacy, Technology Literacy), (3) Nhóm FLIPS: Kỹ năng sống gồm kỹ năng linh hoạt và thích ứng, lãnh đạo và trách nhiệm, sáng tạo và tự định hướng, xã hội và tương tác đa văn hóa (Flexibility and Adaptability, Leadership and Responsibility, Initiative and Self-Direction, Social and Cross-Cultural Interaction) [5].

Như vậy, theo các nghiên cứu về tổng quan các kỹ năng làm việc trong thế kỷ XXI cho thấy có rất nhiều kỹ năng cần thiết được đào tạo để người học làm việc hiệu quả, cạnh tranh, đối mặt với thách thức và cũng giúp thành công trong lực lượng lao động, xã hội tri thức. Trong đó, kỹ năng hợp tác là một trong những kỹ năng được nhiều công trình đề cập nhất [3, 4, 5]. Kỹ năng hợp tác đã trở thành kỹ năng cốt lõi trong cả lĩnh vực giáo dục, nghề nghiệp lẫn cuộc sống [6]. Trong học tập, kỹ năng này rất quan trọng vì giúp sinh viên trong nhóm trao đổi, thảo luận, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, giá trị, niềm tin,... cùng nhau giải quyết các nhiệm vụ học tập, chiếm lĩnh tri thức nhằm học hỏi lẫn nhau góp phần phát triển bản thân của mỗi cá nhân mà khi làm việc cá nhân không có được [7]. Trong nghề nghiệp và cuộc sống, kỹ năng hợp tác giúp mọi người chia sẻ ý kiến, kinh nghiệm, kết hợp với nhau, giải quyết nhiệm vụ đặc biệt những nhiệm vụ khó và phức tạp... để đạt mục tiêu chung. Do đó, kỹ năng hợp tác không thể thiếu được trong các thời đại và được đưa vào chương trình giảng dạy hoặc tích hợp rèn luyện cho học sinh, sinh viên của hầu hết các cấp học trên thế giới cũng như tại Việt Nam [4, 8]. Thêm vào đó, trong thế kỷ XXI, công nghệ và xu thế toàn cầu hóa phát triển mạnh mẽ, việc hợp tác cũng mở rộng với các đối tác đến từ nhiều nước, nhiều vùng miền, nhiều nền văn hóa khác nhau, giao tiếp với nhau trên các nền tảng công nghệ để thực hiện các dự án nên kỹ năng hợp tác không thể mất đi mà phải có sự thay đổi theo cho phù hợp với sự phát triển.

Nghiên cứu về kỹ năng hợp tác trên thế giới và tại Việt Nam được rất nhiều nhà nghiên cứu, giáo viên, người làm công tác giáo dục quan tâm trên nhiều khía cạnh. Dựa trên các nghiên cứu về đánh giá tổng quan cho thấy trên thế giới các nghiên cứu về các lĩnh vực như tiếp cận chung trong dạy kỹ năng hợp tác, những phương pháp hướng dẫn cụ thể, những thách thức trong đánh giá kỹ năng hợp tác [9], nghiên cứu về kỹ năng trong học tập, nghiên cứu về kỹ năng hợp tác trong học tập nhóm [7]... Tại Việt Nam, 2

xu hướng nghiên cứu chính cũng là nghiên cứu về kỹ năng trong học tập, nghiên cứu về kỹ năng hợp tác trong học tập nhóm [7].

Mặc dù có nhiều nghiên cứu về kỹ năng hợp tác, tuy nhiên nghiên cứu về kỹ năng hợp tác theo hướng tiếp cận của thế kỉ XXI dường như chưa được khai thác tại Việt Nam mà chỉ được các nghiên cứu trên thế giới thực hiện theo hướng tầm quan trọng của khái niệm và những biểu hiện của nó. Để góp phần phong phú hơn về lí luận và thực tiễn của kỹ năng hợp tác, bài viết này trình bày kết quả nghiên cứu phát triển thang đo kỹ năng hợp tác của sinh viên theo hướng tiếp cận kỹ năng của thế kỉ XXI để làm cơ sở xây dựng tiêu chí đánh giá, đo lường và đề xuất giải pháp phát triển kỹ năng này.

Thiết kế thang đo kỹ năng hợp tác được tiến hành theo 3 giai đoạn cơ bản: thiết kế công cụ khảo sát, nghiên cứu thử nghiệm và điều chỉnh bảng hỏi, khảo sát chính thức và phân tích thang đo. Theo đó:

- *Thiết kế công cụ khảo sát*: giai đoạn này được chia thành 2 bước chính: thiết kế tiêu chí đánh giá và lựa chọn thang đo. Trong đó, các tiêu chí đánh giá được thiết kế dựa trên cơ sở lí luận về khái niệm, thành phần, các biểu hiện kỹ năng hợp tác của các nghiên cứu liên quan đến kỹ năng hay năng lực của thế kỉ XXI. Về thang đo, nghiên cứu lựa chọn thang Likert 5 mức độ, các mức độ được sắp xếp từ thấp đến cao, trong đó mức 1 là thấp nhất, mức 5 là cao nhất. Kết quả có 20 tiêu chí đánh giá thuộc 3 hợp phần kiến thức, kỹ năng và thái độ/ giá trị/ đạo đức được xác định và đưa vào bảng hỏi để nghiên cứu thử nghiệm.

- *Thử nghiệm và điều chỉnh thang đo*: bảng hỏi sau khi thiết kế được gửi cho 5 giảng viên và 92 sinh viên đọc, thực hiện và nhận xét. Sau đó, phân tích hệ số tin cậy của các tiêu chí trong từng nhóm hợp phần để loại bỏ những tiêu chí không đáng tin cậy (nếu có). Ngoài ra, dựa trên các góp ý để điều chỉnh những tiêu chí diễn đạt chưa rõ ràng.

- *Khảo sát chính thức và phân tích thang đo*: Phiếu hỏi được thiết kế trên Google form và gửi ngẫu nhiên đến sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Phan Thiết. Kết quả có 467 phản hồi có giá trị thống kê. Số liệu thu thập đạt yêu cầu được mã hóa và sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 22 để phân tích nhân tố (Exploratory Factor Analysis - EFA) và hệ số tin cậy (Cronbach's Alpha) của thang đo kỹ năng hợp tác. Điều kiện để 2 loại phân tích này đạt yêu cầu như sau:

- Điều kiện để phân tích khám phá đạt yêu cầu:
 - Hệ số tải (Factor loading) > 0.3 được xem đạt mức tối thiểu, > 0.4 được xem là quan trọng, > 0.5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn,
 - Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) phải có giá trị từ 0.5 đến 1, hệ số KMO càng gần giá trị 1 thì phân tích nhân tố là thích hợp.
 - Kiểm định Bartlett ý nghĩa thống kê khi Sig. < 0.05.
 - Phần trăm phương sai cho toàn bộ (Percentage of variance) > 50%.
 - Các biến không được load lên, load lên sai nhân tố dự đoán hoặc load lên hơn 1 nhân tố sẽ bị loại.
- Điều kiện để phân tích độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha (C. Alpha) đạt yêu cầu:
 - Các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng lớn hơn 0.3;

○ Độ tin cậy Alpha lớn hơn 0.6. Hệ số Alpha lớn hơn 0.8 là thang đo lường tốt; từ 0.7 đến 0.8 là sử dụng được; từ 0.6 đến 0.7 là có thể sử dụng trong trường hợp khái niệm nghiên cứu là mới hoặc là mới trong bối cảnh nghiên cứu [10].

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số vấn đề lí luận về kỹ năng hợp tác

2.1.1. Khái niệm

Kỹ năng hợp tác theo tiếp cận kỹ năng của thế kỷ XXI được phát biểu theo 2 xu hướng là khái niệm lí thuyết (Theoretical Definitions) và khái niệm làm việc (Operational Definitions).

Khái niệm hợp tác theo hướng lí thuyết được một số tổ chức và cá nhân phát biểu theo quan điểm chung là khả năng tương tác, đóng góp của cá nhân vào tập thể để đạt mục tiêu chung. Cụ thể, Hội đồng giáo dục trung học cơ sở của Ấn Độ định nghĩa hợp tác là khả năng làm việc hiệu quả cùng với những người khác. Kỹ năng này liên quan đến việc làm việc cùng nhau trong khi thực hiện các hành động tôn trọng nhu cầu và quan điểm của người khác đồng thời đóng góp và chấp nhận kết quả cuối cùng [4]. Lemke, Cheryl (2002) cho rằng, kỹ năng hợp tác là khả năng tương tác nhịp nhàng với những người khác và làm việc cùng với một hoặc nhiều người để đạt mục tiêu [11]. Ontario, 2015 phát biểu hợp tác trong thế kỷ XXI đòi hỏi khả năng làm việc theo nhóm, học hỏi và đóng góp vào việc học của những người khác, sử dụng các kỹ năng mạng xã hội, thể hiện sự đồng cảm khi làm việc với những người khác, đòi hỏi sinh viên phát triển trí tuệ tập thể [12].

Khái niệm hợp tác theo hướng làm việc được các nghiên cứu xác định thông qua những nội dung hay biểu hiện cụ thể để phát triển công cụ đánh giá. Tổ chức hợp tác các kỹ năng thế kỷ XXI xác định kỹ năng hợp tác qua 3 biểu hiện: Sự thể hiện khả năng làm việc hiệu quả và tôn trọng với các nhóm đa dạng; Linh hoạt và sẵn sàng giúp đỡ trong việc đưa ra những thỏa hiệp cần thiết để hoàn thành mục tiêu chung; Đảm nhận trách nhiệm chung cho công việc hợp tác và đánh giá cao những đóng góp cá nhân của từng thành viên trong nhóm [2]. Bộ Giáo dục Phần Lan xác định khái niệm làm việc của kỹ năng hợp tác thông qua 4 khả năng: Khả năng tương tác tích cực và tôn trọng những người khác trong việc tạo ra ý tưởng mới và phát triển sản phẩm; Khả năng lãnh đạo hoặc làm việc theo nhóm và liên hệ với những người khác trong các bối cảnh khác nhau, bao gồm năng lực giải quyết và quản lí xung đột; Khả năng nhạy cảm với các vấn đề và quá trình liên quan đến việc hợp tác giữa các nền văn hóa; Khả năng hợp tác giữa các mạng lưới, sử dụng những công nghệ thông tin và truyền thông khác nhau [13]. Griffin P., McGaw B. và Care E. (2012) xây dựng khái niệm làm việc của kỹ năng này bằng cách chia thành 3 hợp phần: kiến thức, kỹ năng và thái độ/ giá trị/ đạo đức. Tất cả 3 hợp phần này đều bao gồm ba tiêu chí đánh giá về: Tương tác hiệu quả với những người khác; Làm việc hiệu quả trong những nhóm khác nhau; Quản lí dự án. Ngoài các tiêu chí trên, hợp phần kỹ năng còn thêm tiêu chí hướng dẫn và quản lí người khác, hợp phần thái độ có thêm tiêu chí chịu trách nhiệm với những người khác [14].

Qua phân tích các khái niệm về kỹ năng hợp tác trong thế kỷ XXI có thể nhận thấy ngoài các quan điểm chung về kỹ năng hợp tác như việc các thành viên trong nhóm làm việc cùng nhau, tương tác để hoàn thành mục tiêu như quan điểm truyền thống, trong

khái niệm làm việc của các tổ chức và cá nhân còn thấy điểm chung là kỹ năng hợp tác còn thể hiện qua khả năng làm việc với người khác trong bối cảnh, môi trường khác nhau, các nhóm cũng như các nền văn hóa đa dạng; khả năng hợp tác giữa các mạng lưới sử dụng những công nghệ thông tin và truyền thông khác nhau cũng như quản lý dự án.

2.1.2. Tiêu chí đánh giá kỹ năng hợp tác theo tiếp cận kỹ năng của thế kỷ XXI

Dựa trên các khái niệm làm việc của cá nhân và tổ chức đã đề cập, nghiên cứu sử dụng khung kỹ năng chính của Griffin P. và các cộng sự gồm 3 hợp phần kiến thức, kỹ năng và thái độ và các biểu hiện trong từng nhóm theo khái niệm làm việc làm nền tảng. Ngoài ra, các tiêu chí đánh giá được đề xuất còn có sự kết hợp với các biểu hiện trong khái niệm làm việc của nghiên cứu của Tổ chức hợp tác cho các kỹ năng thế kỷ XXI, nghiên cứu của Bộ Giáo dục Phần Lan, kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu của nhóm tác giả để xây dựng tiêu chí đánh giá về kỹ năng hợp tác trong các môi trường khác nhau và sử dụng công nghệ trong quá trình thực hiện các dự án. Kết quả 20 tiêu chí đánh giá kỹ năng làm việc nhóm được chia thành 3 hợp phần kiến thức, kỹ năng, thái độ/ giá trị/ đạo đức. Về kiến thức gồm 4 tiêu chí liên quan đến sự hiểu biết về tương tác hiệu quả với người khác, biết cách làm việc hiệu quả với những nhóm khác nhau và quản lý dự án; Về kỹ năng gồm 11 tiêu chí được phân loại thành 2 thành tố (1) Tương tác, làm việc với người khác/ nhóm đa văn hóa (4 tiêu chí) và thành tố (2) Quản lý dự án, hướng dẫn và quản lý người khác (7 tiêu chí); Hợp phần thái độ/ giá trị/ đạo đức bao gồm 5 tiêu chí liên quan đến thái độ khi tương tác hiệu quả với người khác, làm việc hiệu quả với những nhóm khác nhau, nhóm đa văn hóa, quản lý dự án và có trách nhiệm trong công việc. Mã hóa và các tiêu chí cụ thể được thể hiện theo bảng sau:

Bảng 1. Tiêu chí đánh giá kỹ năng hợp tác theo tiếp cận kỹ năng của thế kỷ XXI

| | |
|---|--|
| 1. Hợp phần kiến thức | |
| TC1.1 Biết được khi nào phù hợp để lắng nghe, khi nào nên nói | |
| TC1.2 Nhận dạng được vai trò cá nhân trong sự thành công của nhóm | |
| TC1.3 Biết được được điểm mạnh, hạn chế của cá nhân cũng như của những thành viên trong nhóm | |
| TC1.4 Xác định được cách thức lên kế hoạch, thiết lập mục tiêu và theo dõi, lên kế hoạch lại trong những tình huống thông thường và tình huống không lường trước trong các dự án. | |
| 2. Hợp phần kỹ năng | |
| 2.1. Tương tác và làm việc hiệu quả với người khác/ nhóm đa văn hóa | TC2.1.1 Tương tác hiệu quả và có sự tôn trọng các thành viên trong nhóm cũng như những nhóm khác nhau khi làm việc trong môi trường khác nhau (trực tiếp lẫn gián tiếp qua nền tảng công nghệ, môi trường đa văn hóa...) |
| | TC2.1.2 Giúp đỡ các thành viên trong nhóm với tâm thế sẵn sàng và linh hoạt thích ứng trong các tình huống khác nhau để đạt mục tiêu chung |
| | TC2.1.3 Trao đổi/ triển khai rõ ràng, có sự quan tâm đến tất cả mọi người từ các nền văn hóa khác nhau và bám sát mục đích trong quá trình làm việc |

| | |
|---|--|
| | TC2.1.4 Lắng nghe cẩn thận, nhẫn nại và thể hiện sự quan tâm trong quá trình trao đổi với các thành viên khác trong nhóm |
| 2.2. Quản lí dự án trong môi trường đa văn hóa, hướng dẫn và quản lí người khác | <p>TC2.2.1 Tận dụng được sự khác biệt về văn hóa, xã hội, tính cách... của các thành viên trong nhóm để đưa ra những sáng kiến nhằm tăng khả năng sự sáng tạo và chất lượng công việc</p> <p>TC2.2.2 Xác định được mục tiêu, lên kế hoạch, mức độ ưu tiên của công việc để đạt được những kết quả dự kiến của nhóm</p> <p>TC2.2.3 Liên kết, thuyết phục, truyền cảm hứng và hướng dẫn các thành viên trong nhóm hướng đến mục tiêu chung</p> <p>TC2.2.4 Tối ưu hóa những ưu điểm của các thành viên trong nhóm để hoàn thành mục tiêu</p> <p>TC2.2.5 Giải quyết vấn đề hoặc xung đột trong nhóm</p> <p>TC2.2.6 Theo dõi tiến độ kế hoạch làm việc nhóm để đạt mục tiêu. Lên kế hoạch làm việc nhóm và theo dõi tiến độ để đạt mục tiêu</p> <p>TC2.2.7 Truyền cảm hứng, hướng dẫn cho các thành viên trong nhóm để họ thực hiện công việc một cách tốt nhất</p> |
| 3. | <i>Hợp phần thái độ/ giá trị/ đạo đức</i> |
| | <p>TC3.1 Thể hiện sự tôn trọng và sẵn sàng làm việc với các thành viên đến từ nhiều vùng miền/ tầng lớp xã hội/ phương tiện giao tiếp khác nhau</p> <p>TC3.2 Thể hiện thái độ lắng nghe tích cực và nói phù hợp với hoàn cảnh</p> <p>TC3.3 Thể hiện sự tôn trọng với các nền văn hóa khác nhau và sẵn sàng làm việc với những người có nền tảng về văn hóa xã hội khác nhau, nhóm đa ăn hóa, đa lĩnh vực</p> <p>TC3.4 Thể hiện sự kiên trì để đạt được mục tiêu khi làm việc nhóm, ngay cả khi đối mặt với những rào cản và áp lực khi thực hiện</p> <p>TC3.5 Thể hiện trách nhiệm trong quá trình làm việc nhóm và luôn công nhận sự đóng góp của các thành viên</p> |

2.1.3. Mức độ đo lường kỹ năng hợp tác

Dựa trên các mức độ đo lường kỹ năng của Stuart E. Dreyfus [15], Dave [16] nghiên cứu lựa chọn 5 mức độ năng lực kém, yếu, trung bình, khá và tốt. Mô tả chi tiết các mức độ năng lực tương ứng với 3 hợp phần kỹ năng hợp tác theo 5 mức của thang đo Likert được thể hiện như sau:

- *Mức kém:* Sinh viên chưa hoặc có hiểu biết rất hạn chế về kỹ năng hợp tác, hầu như không nhận dạng được vai trò, điểm mạnh, hạn chế của các thành viên trong nhóm, không xác định được cách thức lên kế hoạch công việc; Chưa hoặc rất hạn chế trong việc: tương tác, làm việc với người khác, kết nối với nhóm đa văn hóa, quản lí dự án, hướng dẫn và quản lí người khác, xác định mục tiêu, xây dựng kế hoạch, thuyết phục, giải quyết xung đột, phát huy ưu điểm của các thành viên, hướng dẫn thành viên khác; Chưa hoặc rất hạn chế trong việc tôn trọng các thành viên khác cũng như các nền văn hóa, lắng nghe tích cực, kiên trì và có trách nhiệm, công nhận sự đóng góp của người khác trong quá trình làm việc nhóm.

- *Mức yếu:* Sinh viên có hiểu biết cơ bản về kỹ năng hợp tác, hạn chế trong việc nhận dạng được vai trò, điểm mạnh, hạn chế của các thành viên trong nhóm, cũng hạn chế trong việc xác định cách thức lên kế hoạch công việc; Hiếm khi tương tác, làm việc với người khác, kết nối với nhóm đa văn hóa, quản lý dự án, hướng dẫn và quản lý người khác, xác định mục tiêu, xây dựng kế hoạch, thuyết phục, giải quyết xung đột, phát huy ưu điểm của các thành viên, hướng dẫn thành viên khác; Ít có sự tôn trọng các thành viên khác cũng như các nền văn hóa, lắng nghe tích cực, kiên trì và có trách nhiệm, công nhận sự đóng góp của người khác trong quá trình làm việc nhóm.

- *Mức trung bình:* Sinh viên có hiểu biết về kỹ năng hợp tác, nhận dạng được vai trò, điểm mạnh, hạn chế của các thành viên trong nhóm, lên được kế hoạch công việc; Thỉnh thoảng tương tác, làm việc với người khác, kết nối với nhóm đa văn hóa, quản lý dự án, hướng dẫn và quản lý người khác, xác định mục tiêu, xây dựng kế hoạch, thuyết phục, giải quyết xung đột, phát huy ưu điểm của các thành viên, bắt đầu hướng dẫn thành viên khác; Thỉnh thoảng tôn trọng các thành viên khác cũng như các nền văn hóa, lắng nghe tích cực, kiên trì và có trách nhiệm, công nhận sự đóng góp của người khác trong quá trình làm việc nhóm.

- *Mức khá:* Sinh viên có hiểu biết khá tốt về kỹ năng hợp tác, xác định được được vai trò, điểm mạnh, hạn chế của các thành viên trong nhóm, xác định cách thức lên được kế hoạch công việc khá tốt; Thường xuyên và bắt đầu có sự chủ động trong việc tương tác, làm việc với người khác, kết nối với nhóm đa văn hóa, quản lý dự án, hướng dẫn và quản lý người khác. Xác định mục tiêu, xây dựng kế hoạch rõ ràng, thuyết phục, giải quyết xung đột, phát huy ưu điểm của các thành viên, hướng dẫn thành viên khác khá tốt; Có sự tôn trọng các thành viên khác về văn hóa, lắng nghe tích cực, kiên trì và có trách nhiệm, công nhận sự đóng góp của người khác trong quá trình làm việc nhóm.

- *Mức tốt:* Sinh viên có hiểu biết tốt về kỹ năng hợp tác, xác định được được vai trò, điểm mạnh, hạn chế của các thành viên trong nhóm, xác định cách thức lên được kế hoạch công việc rất tốt; Rất thường xuyên, hoàn toàn chủ động và khéo léo trong việc tương tác, làm việc với người khác, kết nối với nhóm đa văn hóa, quản lý dự án, hướng dẫn và quản lý người khác. Xác định mục tiêu, xây dựng kế hoạch rõ ràng, thuyết phục, giải quyết xung đột, phát huy ưu điểm của các thành viên, hướng dẫn thành viên khác rất tốt; Có sự tôn trọng, am hiểu sâu sắc về các nền văn hóa, có sự lắng nghe tích cực, rất kiên trì và có trách nhiệm, công nhận sự đóng góp dù nhỏ nhất của người khác trong quá trình làm việc nhóm.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Kết quả nghiên cứu thang đo thử nghiệm

Để thử nghiệm thang đo, nhóm nghiên cứu sử dụng kết hợp giữa phân tích định lượng và phân tích định tính. Phân tích định lượng được tiến hành bằng phương pháp phân tích tính tin cậy của thang đo (Reliability Analysis) bằng phần mềm SPSS phiên bản 22 từ 92 phiếu trả lời có giá trị của sinh viên về 20 tiêu chí đánh giá kỹ năng hợp tác. Phân tích định tính dựa trên kết quả nhận xét, góp ý của 5 giảng viên và 92 sinh viên về nội dung, cách thức diễn đạt... của các tiêu chí đánh giá trong kỹ năng hợp tác.

Bảng 2. Kết quả phân tích hệ số tin cậy thang đo kỹ năng hợp tác

| | Scale Mean if Item Deleted (1) | Scale Variance if Item Deleted (2) | Corrected Item-Total Correlation (3) | Squared Multiple Correlation (4) | Cronbach's Alpha if Item Deleted (5) | Cronbach's Alpha (6) | Cronbach's Alpha Based on Standardized Items (7) | N of Items (8) |
|--|--------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|----------------------|--|----------------|
| 1. Hợp phần kiến thức | | | | | | .749 | .752 | 4 |
| TC1.1 | 12.207 | 3.155 | .526 | .367 | .700 | | | |
| TC1.2 | 12.272 | 2.947 | .621 | .433 | .647 | | | |
| TC1.3 | 12.380 | 3.315 | .519 | .286 | .705 | | | |
| TC1.4 | 12.511 | 2.824 | .524 | .322 | .709 | | | |
| 2. Hợp phần kỹ năng | | | | | | .899 | .899 | 11 |
| 2.1 Tương tác và làm việc hiệu quả với người khác/ nhóm đa văn hóa | | | | | | .815 | .817 | 4 |
| TC2.1.1 | 12.804 | 2.906 | .634 | .521 | .769 | | | |
| TC2.2.2 | 12.870 | 2.730 | .676 | .550 | .748 | | | |
| TC2.2.3 | 12.891 | 2.735 | .630 | .429 | .769 | | | |
| TC2.2.4 | 13.022 | 2.615 | .607 | .422 | .784 | | | |
| 2.2. Quản lý dự án trong môi trường đa văn hóa, hướng dẫn và quản lý người khác | | | | | | .881 | .883 | 7 |
| TC2.2.1 | 23.054 | 15.173 | .787 | .699 | .848 | | | |
| TC2.2.2 | 22.870 | 16.049 | .716 | .586 | .858 | | | |
| TC2.2.3 | 23.043 | 15.427 | .806 | .687 | .847 | | | |
| TC2.2.4 | 22.967 | 16.010 | .732 | .594 | .856 | | | |
| TC2.2.5 | 22.793 | 17.836 | .508 | .342 | .880 | | | |
| TC2.2.6 | 23.120 | 17.425 | .560 | .421 | .877 | | | |
| TC2.2.7 | 23.565 | 15.391 | .602 | .411 | .878 | | | |
| 3. Hợp phần thái độ/ giá trị/ đạo đức | | | | | | .812 | .813 | 5 |
| TC3.1. | 17.261 | 4.898 | .397 | .186 | .836 | | | |
| TC3.2. | 17.250 | 4.058 | .755 | .678 | .727 | | | |
| TC3.3. | 17.304 | 4.851 | .528 | .297 | .796 | | | |
| TC3.4. | 17.359 | 4.211 | .623 | .454 | .769 | | | |
| TC3.5 | 17.217 | 4.150 | .728 | .680 | .736 | | | |

Kết quả phân tích định lượng về độ tin cậy của thang đo của các hợp phần và thành tố của kỹ năng hợp tác (cột (7) Bảng 2) cho thấy giá trị Cronbach's Alpha của các hợp phần và thành tố đều > 0.7 đạt yêu cầu về thang đo từ mức sử dụng được đến mức tốt. Trong đó, giá trị thấp nhất là .752 thuộc về hợp phần kiến thức với 4 tiêu chí, cao nhất là .899 của hợp phần kỹ năng với 11 tiêu chí, còn lại hợp phần thái độ gồm 5 tiêu chí với giá trị tin cậy của thang đo là .812. Hai thành tố của thang đo của hợp phần kỹ năng là Tương tác và làm việc hiệu quả với người khác/ nhóm đa văn hóa và Quản lý dự án trong môi trường đa văn hóa, hướng dẫn và quản lý người khác cũng đạt giá trị tin cậy ở mức tốt với giá trị lần lượt là .815 và .881. Ngoài ra, xem xét giá trị về tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) của tất cả các 20 tiêu chí đều >.30 (cột (3) Bảng 2). Hệ số Cronbach's Alpha nếu các biến trong hợp phần hoặc thành tố bị xóa cũng đều thấp hơn giá trị tổng (cột (5) Bảng 2). Dựa trên các kết quả phân tích về hệ số tin cậy của thang đo, tất cả các tiêu chí được xây dựng trong cơ sở lý thuyết đều được giữ lại cho nghiên cứu chính thức.

Hầu hết ý kiến của giảng viên và sinh viên về cách diễn đạt tiêu chí TC1.1 và TC1.3 dùng từ “Biết” chưa rõ nghĩa và đề xuất thay bằng từ “Xác định”. Ngoài ra, về nội dung các tiêu chí khá đầy đủ nhưng chưa thể hiện làm nổi bật đặc điểm làm việc nhóm để thực hiện các dự án trong thế kỉ XXI là sử dụng phương tiện giao tiếp trên Internet và làm việc được trong các môi trường khác nhau. Do đó, 2 tiêu chí TC2.2.8. *Sử dụng hiệu quả đa phương tiện, các công cụ giao tiếp kỹ thuật số, mạng internet để liên kết các thành viên thực hiện mục tiêu* và TC.2.2.9. *Triển khai hiệu quả các công việc trong môi trường khác nhau (đa ngôn ngữ, đa vùng miền, đa văn hóa...)* được thêm vào thành tố 2.2. *Quản lý dự án trong môi trường đa văn hóa, hướng dẫn và quản lý người khác*.

Tóm lại, sau khi nghiên cứu thử nghiệm, 22 tiêu chí đánh giá của thang đo kỹ năng hợp tác được lựa chọn để đưa vào nghiên cứu chính thức (Bảng 3).

Bảng 3. Tiêu chí đánh giá của kỹ năng hợp tác đề xuất sau nghiên cứu thử nghiệm

| | |
|---|--|
| 1. Hợp phần kiến thức | |
| TC1.1 | Xác định được khi nào phù hợp để lắng nghe, khi nào nên nói |
| TC1.2 | Nhận dạng được vai trò cá nhân trong sự thành công của nhóm |
| TC1.3 | Xác định được điểm mạnh, hạn chế của cá nhân cũng như của những thành viên trong nhóm |
| TC1.4 | Xác định được cách thức lên kế hoạch, thiết lập mục tiêu và theo dõi, lên kế hoạch lại trong những tình huống thông thường và tình huống không lường trước trong các dự án. |
| 2. Hợp phần kỹ năng | |
| 2.1. Tương tác và làm việc hiệu quả với người khác/ nhóm đa văn hóa | TC2.1.1 Tương tác hiệu quả và có sự tôn trọng các thành viên trong nhóm cũng như những nhóm khác nhau khi làm việc trong môi trường khác nhau (trực tiếp lẫn gián tiếp qua nền tảng công nghệ, môi trường đa văn hóa...) |
| | TC2.1.2 Giúp đỡ các thành viên trong nhóm với tâm thế sẵn sàng và linh hoạt thích ứng trong các tình huống khác nhau để đạt |

| | |
|---|--|
| | <p>mục tiêu chung</p> <p>TC2.1.3 Trao đổi/ triển khai rõ ràng, có sự quan tâm đến tất cả mọi người từ các nền văn hóa khác nhau và bám sát mục đích trong quá trình làm việc</p> <p>TC2.1.4 Lắng nghe cẩn thận, nhẫn nại và thể hiện sự quan tâm trong quá trình trao đổi với các thành viên khác trong nhóm</p> |
| <p>2.2. Quản lý dự án trong môi trường đa văn hóa, hướng dẫn và quản lý người khác</p> | <p>TC2.2.1 Tận dụng được sự khác biệt về văn hóa, xã hội, tính cách... của các thành viên trong nhóm để đưa ra những sáng kiến nhằm tăng khả năng sự sáng tạo và chất lượng công việc</p> <p>TC2.2.2 Xác định được mục tiêu, lên kế hoạch, mức độ ưu tiên của công việc để đạt được những kết quả dự kiến của nhóm</p> <p>TC2.2.3 Liên kết, thuyết phục, truyền cảm hứng và hướng dẫn các thành viên trong nhóm hướng đến mục tiêu chung</p> <p>TC2.2.4 Tối ưu hóa những ưu điểm của các thành viên trong nhóm để hoàn thành mục tiêu</p> <p>TC2.2.5 Giải quyết vấn đề hoặc xung đột trong nhóm</p> <p>TC2.2.6 Theo dõi tiến độ kế hoạch làm việc nhóm để đạt mục tiêu. Lên kế hoạch làm việc nhóm và theo dõi tiến độ để đạt mục tiêu</p> <p>TC2.2.7 Truyền cảm hứng, hướng dẫn cho các thành viên trong nhóm để họ thực hiện công việc một cách tốt nhất</p> <p>TC2.2.8 Sử dụng hiệu quả đa phương tiện, các công cụ giao tiếp kỹ thuật số, mạng internet để liên kết các thành viên thực hiện mục tiêu</p> <p>TC2.2.9 Triển khai hiệu quả các công việc trong môi trường khác nhau (đa ngôn ngữ, đa vùng miền, đa văn hóa...)</p> |
| <p>3. <i>Hợp phần thái độ/ giá trị/ đạo đức</i></p> | |
| <p>TC3.1 Thể hiện sự tôn trọng và sẵn sàng làm việc với các thành viên đến từ nhiều vùng miền/ tầng lớp xã hội/ phương tiện giao tiếp khác nhau</p> <p>TC3.2 Thể hiện thái độ lắng nghe tích cực và nói phù hợp với hoàn cảnh</p> <p>TC3.3 Thể hiện sự tôn trọng với các nền văn hóa khác nhau và sẵn sàng làm việc với những người có nền tảng về văn hóa xã hội khác nhau, nhóm đa ăn hóa, đa lĩnh vực</p> <p>TC3.4 Thể hiện sự kiên trì để đạt được mục tiêu khi làm việc nhóm, ngay cả khi đối mặt với những rào cản và áp lực khi thực hiện</p> <p>TC3.5 Thể hiện trách nhiệm trong quá trình làm việc nhóm và luôn công nhận sự đóng góp của các thành viên</p> | |

2.2.2. Kết quả nghiên cứu thang đo chính thức

22 tiêu chí được đề xuất trong nghiên cứu thử nghiệm được thiết kế trên Google Form và gửi ngẫu nhiên đến sinh viên tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Phan Thiết, sau khi loại bỏ những trả lời không phù hợp còn lại 467 phản hồi có giá trị thống kê. Trong 467 sinh viên gồm: 373 sinh viên nam chiếm 79.9% và 94 sinh viên nữ 20.1%; có 287 sinh viên năm nhất, 77 sinh viên năm 2, 64

sinh viên năm 3 và 39 sinh viên năm cuối trở lên với tỉ lệ lần lượt là 61.4%, 16.5%, 13.7%, 8.4%.

Thang đo chính thức được xử lý theo 2 phương pháp chính là phân tích nhân tố (Factor Analysis) để đánh giá các biến có phù hợp với hợp phần hay thành tố của kỹ năng hợp tác hay không và phân tích tính tin cậy của thang đo (Reliability Analysis) của từng hợp phần, thành tố để đánh giá độ tin cậy cũng như mức độ tương quan với biến tổng trong kỹ năng này.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Bảng 4. KMO and Bartlett's Test

| | | |
|--|--------------------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | | .950 |
| Bartlett's Test of Sphericity | Approx. Chi-Square | 5661.325 |
| | df | 231 |
| | Sig. | 0.000 |

Bảng 5. Total Variance Explained

| Factor | Initial Eigenvalues | | | Extraction Sums of Squared Loadings | | | Rotation Sums of Squared Loadings ^a |
|--------|---------------------|---------------|--------------|-------------------------------------|---------------|--------------|--|
| | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % | Total |
| 1 | 10.029 | 45.587 | 45.587 | 9.579 | 43.541 | 43.541 | 8.264 |
| 2 | 1.854 | 8.428 | 54.015 | 1.418 | 6.445 | 49.987 | 6.837 |
| 3 | 1.046 | 4.752 | 58.767 | .581 | 2.640 | 52.627 | 7.089 |
| 4 | .864 | 3.928 | 62.695 | .397 | 1.804 | 54.431 | 6.804 |

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Phân tích nhân tố (EFA) 22 biến của kỹ năng hợp tác bằng phần mềm SPSS với phương pháp khai thác (Extraction) là Principal axis factoring, số nhân tố trích xuất cố định là (Fixed number of factors/ Factors to extract) 4 nhóm, phương pháp quay (Rotation) là Promax, hệ số tải (Suppress small coefficients/ Absolute value below) là 0.407. Hệ số KMO = 0.950 > 0.5 (Bảng 4) nên phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Hệ số Bartlett's Test of Sphericity/Approx. Chi-Square = 5661.325 và Sig. = .000. Kết luận dữ liệu nghiên cứu hoàn toàn hợp lệ cho phân tích nhân tố. Giá trị phương sai trích là 54.431% > 50% (Bảng 5.) đạt yêu cầu. Kết quả thang đo kỹ năng hợp tác gồm tất cả 22 tiêu chí được chia thành 4 thang đo thành phần như khung lý thuyết, gồm: kiến thức 4 tiêu chí, tương tác và làm việc hiệu quả với người khác/ nhóm đa văn hóa 4 tiêu chí, quản lý dự án/ hướng dẫn và quản lý người khác 9 tiêu chí và 5 tiêu chí về thái độ/ giá trị/ đạo đức (Bảng 6).

Phát triển thang đo kỹ năng hợp tác của sinh viên theo tiếp cận kỹ năng của thế kỷ XXI

Các nhóm nhân tố thuộc các hợp phần và tiêu chí chính đều có giá trị Cronbach's Alpha từ 0.787 đến 0.907 > 0.7 (Bảng 6). Do đó, các biến trong từng nhóm có giá trị góp phần đo lường kỹ năng hợp tác.

Bảng 6. Kết quả các tiêu chí và cấu trúc 4 nhân tố của kỹ năng hợp tác theo tiếp cận kỹ năng của thế kỷ XXI

| | | Nhân tố | | | |
|--|--|--|---------------------------|-----------|--|
| | | Quản lý dự án/ hướng dẫn và quản lý người khác | Thái độ/ giá trị/ đạo đức | Kiến thức | Tương tác và làm việc hiệu quả với người khác/ nhóm đa văn hóa |
| | Tôi có thể: | | | | |
| Quản lý dự án/ hướng dẫn và quản lý người khác | TC2.2.7 Truyền cảm hứng, hướng dẫn cho các thành viên trong nhóm để họ thực hiện công việc một cách tốt nhất | .917 | | | |
| | TC2.2.3 Liên kết, thuyết phục, truyền cảm hứng và hướng dẫn các thành viên trong nhóm hướng đến mục tiêu chung | .876 | | | |
| | TC2.2.4 Tối ưu hóa những ưu điểm của các thành viên trong nhóm để hoàn thành mục tiêu | .692 | | | |
| | TC2.2.8 Sử dụng hiệu quả đa phương tiện, các công cụ giao tiếp kỹ thuật số, mạng internet để liên kết các thành viên thực hiện mục tiêu | .659 | | | |
| | TC2.2.9 Triển khai hiệu quả các công việc trong môi trường khác nhau (đa ngôn ngữ, đa vùng miền, đa văn hóa...) | .657 | | | |
| | TC2.2.1 Tận dụng được sự khác biệt về văn hóa, xã hội, tính cách... của các thành viên trong nhóm để đưa ra những sáng kiến nhằm tăng khả năng sự sáng tạo và chất lượng công việc | .586 | | | |
| | TC2.2.6 Theo dõi tiến độ kế hoạch làm việc nhóm để đạt mục tiêu. Lên kế hoạch làm việc nhóm và theo dõi tiến độ để đạt mục tiêu | .571 | | | |
| | TC2.2.5 Giải quyết vấn đề hoặc xung đột trong nhóm | .570 | | | |
| | TC2.2.2 Xác định được mục tiêu, lên kế hoạch, mức độ ưu tiên của công việc để đạt được những kết quả dự kiến của nhóm | .410 | | | |
| Thái độ/ giá trị/ đạo đức | TC3.1 Thể hiện sự tôn trọng và sẵn sàng làm việc với các thành viên đến từ nhiều vùng miền/ tầng lớp xã hội/ phương tiện giao tiếp khác nhau | | .821 | | |
| | TC3.1 Thể hiện sự tôn trọng với các nền văn hóa khác nhau và sẵn sàng làm việc với những người có nền tảng về văn hóa xã hội khác nhau, nhóm đa ăn hóa, đa lĩnh vực | | .818 | | |

| | | | | | |
|--|--|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | TC3.1 Thể hiện thái độ lắng nghe tích cực và nói phù hợp với hoàn cảnh | | .697 | | |
| | TC3.5 Thể hiện trách nhiệm trong quá trình làm việc nhóm và luôn công nhận sự đóng góp của các thành viên | | .691 | | |
| | TC3.4 Thể hiện sự kiên trì để đạt được mục tiêu khi làm việc nhóm, ngay cả khi đối mặt với những rào cản và áp lực khi thực hiện | | .432 | | |
| Kiến thức | TC1.2 Nhận dạng được vai trò cá nhân trong sự thành công của nhóm | | .742 | | |
| | TC1.3 Xác định được điểm mạnh, hạn chế của cá nhân cũng như của những thành viên trong nhóm | | .712 | | |
| | TC1.1 Xác định được khi nào phù hợp để lắng nghe, khi nào nên nói | | .524 | | |
| | TC1.4 Xác định được cách thức lên kế hoạch, thiết lập mục tiêu và theo dõi, lên kế hoạch lại trong những tình huống thông thường và tình huống không lường trước trong các dự án. | | .485 | | |
| Tương tác và làm việc hiệu quả với người khác/ nhóm đa văn hóa | TC2.1.2 Giúp đỡ các thành viên trong nhóm với tâm thế sẵn sàng và linh hoạt thích ứng trong các tình huống khác nhau để đạt mục tiêu chung | | | | .628 |
| | TC2.1.3 Trao đổi/ triển khai rõ ràng, có sự quan tâm đến tất cả mọi người từ các nền văn hóa khác nhau và bám sát mục đích trong quá trình làm việc | | | | .538 |
| | TC2.1.4 Lắng nghe cẩn thận, nhẫn nại và thể hiện sự quan tâm trong quá trình trao đổi với các thành viên khác trong nhóm | | | | .467 |
| | TC2.1.1 Tương tác hiệu quả và có sự tôn trọng các thành viên trong nhóm cũng như những nhóm khác nhau khi làm việc trong môi trường khác nhau (trực tiếp lẫn gián tiếp qua nền tảng công nghệ, môi trường đa văn hóa...) | | | | .465 |
| Cronbach's Alpha | | .906 | .854 | .787 | .816 |
| Extraction Method: Principal Axis Factoring. Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization. a. Rotation converged in 6 iterations. | | | | | |

2.3. Thảo luận

Có tất cả 22 tiêu chí đề xuất trong khung lí luận phù hợp với kết quả phân tích nhân tố. Kết quả này đã giải thích được 54.431% sự tương quan của các tiêu chí trong kĩ năng hợp tác. Theo khung lí luận của Griffin P. và các cộng sự cho thấy khi nghiên cứu về kĩ năng hợp tác không những chỉ đề cập đến những tiêu chí chỉ liên quan đến sự thực hiện thông qua hoạt động (bản chất của kĩ năng) mà còn có những tiêu chí liên quan đến kiến thức và thái độ/ giá trị/ đạo đức thuộc về bản chất của năng lực. Để giải thích, Tổ chức Hợp tác Kinh tế thế giới đã phân biệt giữa kĩ năng và năng lực. Theo đó, kĩ năng là khả năng thực hiện công việc và giải quyết vấn đề trong khi đó năng lực không chỉ là kiến thức và kĩ năng mà bao gồm cả khả năng đáp ứng những yêu cầu phức tạp bằng các thu

hút nguồn tâm lí xã hội (bao gồm cả kỹ năng và thái độ) trong một tình huống cụ thể hoặc khả năng vận dụng chuẩn đầu ra một cách đầy đủ trong bối cảnh xác định [1]. Sở dĩ nhóm tác giả chọn tiếp cận kỹ năng theo hướng năng lực vì theo xu hướng hiện nay trong đào tạo hướng đến việc phát triển năng lực nhưng các nghiên cứu về của thế kỉ XXI về lĩnh vực này thường khai thác ở góc độ kỹ năng hơn là góc độ năng lực. Do đó, các tiêu chí đánh giá đề cập trong bài viết này nhìn theo góc độ năng lực hợp tác vẫn là phù hợp.

Tất cả 22 tiêu chí trong kỹ năng hợp tác được tải lên phù hợp với các hợp phần cũng như thành tố trong cơ sở lí luận, kết quả này rất khó xảy ra khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá trừ khi cơ sở lí luận chặt chẽ và các tiêu chí trong từng nhóm phải thực sự phù hợp. Vì vậy, trong nghiên cứu này mặc dù chưa có sự phân bố chuẩn của mẫu khảo sát của 2 trường đại học cũng như giữa các năm học, song vẫn cho thấy sự đồng nhất của các tiêu chí trong từng thành tố hay hợp phần. Do đó, có thể thấy rằng 22 tiêu chí mà nghiên cứu đã xây dựng có sự phù hợp trong việc góp phần hình thành thang đo của kỹ năng hợp tác.

Sự phân bố các tiêu chí trong từng hợp phần và thành tố của kỹ năng hợp tác cũng chưa đồng đều nhau, hợp phần kiến thức có 4 tiêu chí, trong khi số tiêu chí của hợp phần thái độ/ giá trị/ đạo đức là 5 và hợp phần kỹ năng là 13. Mặc dù thành tố về kiến thức hệ số tin cậy là $.787 > .700$ và $< .800$, không được tốt lắm nhưng vẫn sử dụng được theo tiêu chuẩn phân tích thang đo. 13 tiêu chí của hợp phần kỹ năng cũng được phân bố không đều, với 4 tiêu chí thuộc về thành tố Tương tác và làm việc hiệu quả với người khác/ nhóm đa văn hóa và 9 thành tố còn lại của thành tố Quản lí dự án/ hướng dẫn và quản lí người khác. Kết quả này là do các nhiệm vụ liên quan đến việc quản lí dự án/ hướng dẫn và quản lí người khác đa dạng hơn các nhiệm vụ tương tác và làm việc hiệu quả với người khác, nhưng 2 thành tố này vẫn đảm bảo được độ tin cậy của thang đo ở mức tốt với giá trị Cronbach's Alpha lần lượt là $.906$ và $.816$. Số lượng các tiêu chí của hợp phần thái độ/ giá trị/ đạo đức là 5 được cho là vừa đủ của một nhân tố trong thang đo và hệ số tin cậy là $.854$ đạt mức tốt.

Như vậy, mặc dù vẫn còn một số hạn chế về phân bố mẫu cũng như số lượng các tiêu chí trong một nhóm nhưng vẫn cho thấy sự phù hợp của các tiêu chí đánh giá trong từng thành tố cũng như hợp phần của thang đo kỹ năng hợp tác.

3. Kết luận

Nghiên cứu được tiến hành dựa trên cơ sở lí thuyết của kỹ năng hợp tác theo xu hướng tiếp cận kỹ năng của thế kỉ XXI từ đó đề xuất 20 tiêu chí trong giai đoạn nghiên cứu thử nghiệm và 22 tiêu chí trong giai đoạn nghiên cứu chính thức của 3 hợp phần kiến thức, kỹ năng và thái độ/ giá trị/ đạo đức. Phương pháp phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha từ 92 ý kiến trả lời của giảng viên và sinh viên trong giai đoạn thử nghiệm kết hợp với phân tích nhân tố khám phá và phân tích thang đo 467 ý kiến sinh viên trong giai đoạn chính thức được sử dụng. Kết quả có tất cả 22 tiêu chí đạt yêu cầu về phân tích thang đo được chia thành 4 nhân tố gồm 4 tiêu chí của hợp phần kiến thức, 4 tiêu chí của thành tố tương tác và làm việc hiệu quả với người khác/ nhóm đa văn hóa, 9 tiêu chí của hợp phần Quản lí dự án trong môi trường đa văn hóa, hướng dẫn và quản lí người khác và 5 tiêu chí của hợp phần thái độ/ giá trị/ đạo đức. Mặc dù số lượng các

tiêu chí không đồng đều nhau trong từng nhân tố của thang đo song các biến trong thang đo kỹ năng hợp tác phù hợp với khung lý luận và có tính tin cậy trong việc đo lường các hợp phần, thành tố cũng như kỹ năng hợp tác theo tiếp cận kỹ năng của thế kỷ XXI. Như vậy, thang đo này có thể xem xét sử dụng làm công cụ cho sinh viên tự đánh giá về kỹ năng hợp tác của bản thân, nghiên cứu về thực trạng, nghiên cứu phát triển kỹ năng hợp tác của sinh viên theo hướng tiếp cận kỹ năng của thế kỷ XXI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] OECD, 2009. *21st Century Skills and Competences for New Millennium Learners in OECD Countries*.
- [2] Partnership for 21st Century Skills, 2009. *Framework for 21st Century Learning*. Truy cập <http://www.p21.org/> ngày 22.03.2022.
- [3] Chalkiadaki. A, 2018. A systematic literature review of 21st Century Skills and competencies in primary education. *International Journal of Instruction*, 11(3), 1–16. Truy cập http://www.e-iji.net/dosyalar/iji_2018_3_1.pdf ngày 22.3.2022.
- [4] Đặng Thị Diệu Hiền, 2022. Tổng quan về kỹ năng và năng lực của thế kỷ XXI và so sánh với yêu cầu năng lực trong chương trình giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể tại Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, Educational Sciences, Volume 67, Issue 5, pp. 61-73.
- [5] Central Board of secondary education, 2020. *21st Century Skills Handbook*. India.
- [6] Serkan Boyraz, 2021. A scale development study for one of the 21st century skills: Collaboration at secondary schools, *African Educational Research Journal*, Vol. 9 (4).
- [7] Tạ Nhật Anh, 2018, *Kỹ năng hợp tác trong học nhóm của sinh viên*. Luận án tiến sĩ Tâm lý học. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
- [8] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018. *Chương trình giáo dục phổ thông Chương trình tổng thể*. Truy cập <https://data.moet.gov.vn/index.php/s/LETzPhj5sGGnDii#pdfviewer> ngày 10.4.2022.
- [9] Emily R. Lai, 2011. *Collaboration: A Literature Review – Research Report*. Pearson.
- [10] Louis Cohen, Lawrence Manion and Keith Morrison, 2018. *Research Methods in Education (Eighth edition)*. Routledge. London and New York.
- [11] Lemke, Cheryl, 2002. *enGauge 21st Century Skills Digital Literacies for a Digital Age*. North Central Regional Educational Lab., Naperville, IL.; North Central Regional.
- [12] Ontario, 2015. *Phase 1. Towards Defining 21st Century Competency for Ontario_21st Century Competencies foundation document for discussion*. Queen's Printer for Ontario, Canada.
- [13] Finland Ministry of Education, *Key Competencies for Lifelong Learning in Finland Education 2010 – Interim*. Truy cập: https://static.aminer.org/pdf/PDF/000/248/291/information_systems_application_educational_needs_of_small_enterprises_a_survey.pdf, ngày 15. 04. 2022.

- [14] Griffin P., McGaw B., Care E, 2012. *Assessment and Teaching of 21st Century Skills*. Springer Netherlands.
- [15] Stuart E. Dreyfus, 2004. The Five-Stage Model of Adult Skill Acquisition. *Bulletin of Science, Technology & Society*. Sage Publications. Vol. 24, No. 3, June 2004, 177-181.
- [16] Anwaar Ahmad Gulzar, 2021. *Psychomotor Domain – Dave’s Taonomy*. Truy cập: <https://educarepk.com/psychomotor-domain-daves-taxonomy.html>, ngày 20. 04. 2022.

ABSTRACT

Developing collaborative skill scale of students trend to the 21st century skills approach

Dang Thi Dieu Hien^{1*}, Duong Thi Kim Oanh¹ and Nguyen Van Long Giang²

¹*Institute of Technical, Ho Chi Minh City University of Technology and Education*

²*Faculty Training High Quality, Ho Chi Minh City University of Technology and Education*

Collaborative skill is the most mentioned among skills in 21st century skills research because it plays a very importance role in learning as well as working. Although it has received many studies, but researches on the scale to evaluate this skill have still limited. Based on the theoretical related to collaborative skill in the trend to the 21st century approach, the criteria to measure this skill was developed and structured into the scale. Then, this scale was analyzed in two stages: (1) pilot test to analyze the reliability of the scale on self-assessment of 92 students and the got comments and suggestions from 5 lecturers as well as students was conducted; (2) The formal research stage is mainly used the exploratory factor as well as the reliability analysis from 467 student responses. The research results determined that there are 22 criteria divided into 4 factors belonging to 3 components. In which, 4 criteria of the knowledge component, 5 criteria of the attitude/values/ethical component, 13 criteria of the skills component include the element interacts and works effectively with others/ multicultural team (4 criteria) and project management in a multicultural environment, guiding and managing others (9 criteria) were selected.

Keywords: scale, criteria, collaborative skills, teamwork, 21st century skills.